|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO |  |
| **TRƯỜNG THCS AN LINH** |  |

**NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH 6 TỪ NGÀY 23 ĐẾN 29/3/2020**

**UNIT 7: TELEVISION**

**Lời dặn:** Các em chép và học thuộc lại từ vựng bài 7, sau đó làm bài tập vận dụng về các từ mà các em vừa học, ghi đáp án phần bài tập vận dụng ra vở và nộp lại.

Cách ghi: Bài tập vận dụng

TỪ VỰNG 1:

Bài tập 1: đáp án

Bài tập 2 : ………

TỪ VỰNG 2

Bài tập 1: đáp án

Bài tập 2 : ………

**TỪ VỰNG 1: Các kí hiệu trong từ vựng: (n) danh từ, (adj ) tính từ, (adv) trạng từ, (v) động từ, ( prep) giới từ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. favorite programmes** | | n | chương trình yêu thích |
| **2.** | **a show of funny clips** | n | phần chiếu những clip vui nhộn |
| **3.** | **channel** | n | kênh (truyền hình) |
| **4.** | **awful** | adj | dở tệ |
| **5.** | **intelligent**  **intelligence** | adj  n | thông minh  sự thông tminh |
| **6.** | **stupid** | adj | ngờ nghệch, ngốc nghếch |
| **7.** | **TV schedule** | n | lịch phát song (truyền hình) |
| **8.** | **from a distance** | prep | từ khoảng cách xa |
| **9.** | **announce sth on TV announcement**  **announcer** | v  n  n | thông báo cái gì trên TV  sự thông báo  phát thanh viên |
| **10. characters** | | n | 1. tính cách; 2. nhân vật |

**Bài tập vận dung:**

**Bài tập 1: Hoàn thành những chỗ trống với những từ thích hợp để hoàn thành câu**

**1. A:** Do you know what time ‘the voice kids’ is?

**B:** I don’t know. Here is the . Look at this and find your program. I don’t really like this show, so I don’t care about it.

2.With a cable TV, you can enjoy a variety of both in Vietnam and Other countries in the world.

3. With the Internet connection, people can have a meeting .

4. I don’t eat dog meat because they are my friends and they are

and loyal animals. Please don’t kill and eat them.

5. Among in Kiên Giang’s radio station, Diệu Hằng and Hải Phương are my favorite ones. They have emotional and warm voices.

6. When your kids ask you their questions, don’t say ‘Don’t ask me such \_\_\_\_\_\_ questions because this will kill their imagination”.

7**. Tâm:** What’s your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on TV, Nga?

**Nga:** It’s ‘Giọng ải giọng ai? (Whose voice is it?). It’s so funny and interesting.

8. In the story of Tấm Cám, my favorite \_ is Tấm because

she is very kind and beautiful.

9. Attention! The TV reporter is the election results.

10. I laugh a lot when watching the show of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

11. I really admire his\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. He remembers everything very quickly.

12. This food is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. I can’t eat it.

**Bài tập 2: Điền vào chỗ trống với dạngđúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu**

1. The MC of the show is making a(n) (**announce)** of the first winner of Miss Universe now.

2. The mouse called ‘Jerry’ in this cartoon is really (**intelligence).**

3. He is my favorite radio (**announce**).

4. She is a student of high (**intelligently).**

# TỪ VỰNG 2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **local television**  **national television** | n  n | truyền hình địa phương  truyền hình quốc gia |
| **2. comedy**  **comedian** | | n  n | hài kịch  diễn viên hài |
| **3. educational**  **education**  **educate (students)** | | adj n  v | Có tính giáo dục  sự giáo dục, nền giáo dục  giáo dục (ai đó) |
| **4. entertain somebody entertainment**  **entertaining** | | v  n adj | làm ai đó giải trí  sự giải trí  có tính giải trí |
| **5.** | **live (shows)** | adj | (chương trình) trực tiếp |
| **6.** | **compete**  **competition**  **competitive** | v  n adj | thi đấu, cạnh tranh  cuộc thi, sự cạnh tranh  có tính cạnh tranh |
| **7.** | **thief - thieves** | n | tên trộm |
| **8.** | **repeat (a word)**  **repetition** | v n | lặp lại (một từ)  sự lặp lại |
| **9.** | **MC = Master of Ceremony** | n | người dẫn chương trình |
| **10. viewer = audience** | | n | khán giả |

### Bài tập 1: Dựa vào các từ vừa học các em hãy hoàn thành những chỗ trống với những từ thích hợp để hoàn thành câu.

**Example: .A:** What does the word ‘ ’ stand for ( rút gọn)?

**B:** It stands for Master of Ceremony.

Key: **MC**

1. We usually\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_new English words when learning them by heart. After that, we read them back in the text several times to remember them.

2.Hoài Linh, Chí Tài, Việt Hương, Trấn Thành, and Trường Giang are famous --------------------- in Vietnam. They appear in a lot of game shoes on television.

3.There is a -----------------------show of Mỹ Tâm in Hanoi next week.

4.In this part of the game, you have to with other competitors to win the first prize of $1,000 for an English-course trip to Canada.

5.Teachers should create more interesting activities to help students feel happy and comfortable to learn.

6.The present simple is used to talk about the of your daily activities or describe your habits.

7.“Who is billionaire?” is a gameshow that attracts a lot of to watch every week. It tests participants’ knowledge in all fields of life.

8. There are a lot of different types of \_ in big cities such as movie theaters, amusement parks, and clubs for teenagers to enjoy.

9. My younger brother likes taking part in because he thinks that it helps him to be more confident, independent, and better.

10.My friend, Henry, likes watching Tom and Jerry because it’s very .

11. We have a lot of fun when watching these two cartoon ………………………………….

13. This video clip \_ people how to behave well and equally toward anyone although they are rich or poor.

14. plays a very important role in a person’s life, so try your best to study at anytime and anywhere.

**TỪ VỰNG 3**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **weatherman** | n | biên tập viên dự báo thời tiết |
| **2. newsreader** | | n | người đọc bản tin |
| **3. volume button** | | n | nút chỉnh âm lượng |
| **4. weatherforcast** | | n | bản tin dự báo thời tiết |
| **5.** | **exhibit (drawings)**  **exhibition** | v  n | triễn lãm (tranh)  buổi triễn lãm |
| **6.** | **It depends.** | sen | Nó còn tùy nữa. |
| **7.** | **wingless (penguin)** | adj | (chim cánh cụt) không cánh |
| **8.** | **adventure**  **adventurer**  **adventurous (trip)** | n  n  adj | sự phiêu lưu  nhà phiêu lưu  (chuyến đi) phiêu lưu |
| **9.** | **It sounds interesting.** | sen | Nó nghe có vẻ hay nhỉ. |
| **10. cute**  **(smile) cutely** | | adj  adv | dễ thương; đáng yêu  (cười) một cách đáng yêu |

### Bài tập vận dụng:

1.Antonio like a lot of animals, but my favorite one is I think.

🡪 key: 1. **wingless (penguin)**

2.Wow! Look at the baby. It has very chubby cheeks and a smile. Can I take a piture with her, sir?

**3.Daughter:** When does the take place, mom?

**Mom:** It takes place next week in Rạch Giá Museum, honey

4. **A:** Would you like to watch ‘Cô Ba Sài Gòn’ with me tonight?

**B:** It interesting. What time does it start?

5.Turn the down, Tony. I’m talking on the phonw with your father.

6. Wow! Your paintings are fantastic. Why don’t you them in the art gallery in our loca museum?

7. According to the , it is going to rain a lot this after noon. Bring a raincoat with you, Phong.

8. I think Trung is a real because he usually likes discovering new thinhs, enjoying adventures, and dislikes doing easy things.

9.She smiles when greeting her teahers and friends.

**10.A:** Will you join us tonight, Parker?

11. **B:** It \_. I’m not sure if my mother allows or not.

12. **Phương:** This is a cartoon series about the adventurers of a child penguin. He has no wings, but very clever, cute, and funny. Do you know the movie I am describing, Ngọc?

**Ngọc:** Penguin? No wings? Ah…The penguin, right?

13.The of Cricket is a very famous literature work in Vietnam. Most children love the series because it’s adventurous, emotional and educational, too.

14.Diệu Hằng has just been chosen to be the in the weatherforecast of Kiên Giang Station.

15. If you are an tourist, there are trips into mountains with a local tour guide. Book here, please.

# TỪ VỰNG 4

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **hurt – hurt – hurt** | v | làm tổn thương |
| **2. although = though = even though** | | adv | mặc dù |
| **3. in time** | | pre | kịp lúc |
| **4. clumsy** | | adj | vụng về |
| **5.** | **appear = come up** | v | xuất hiện |
| **6.** | **documents**  **documentation**  **documentary** | n U  n | tài liệu (báo cáo, …)  giấy tờ (đất đai …)  phim tài liệu |
| **7.** | **the Pacific** | n | Thái Bình Dương |
| **8.** | **skating rink** | n | sân trượt pa-tin |
| **9.** | **races** | n | những cuộc đua |
| **10. know – knew – known knowledge**  **knowledgable (teachers)** | | v n  adj | biết  kiến thức sự hiểu biết, có nhiều kiến thức; uyên bác |

### Hoàn thành những chỗ trống với những từ thích hợp để hoàn thành câu

1. she really likes that cartoon, she doesn’t watch it because she is preparing for her exams next week.

2.You couldn’t enter a country if you don’t have enough necessary .

3.He always offers to do the washing-up for his mother, but he’s very so he often breaks dishes when washing them. However, his mother’s never annoyed with this. She often smiles and comes to wash with him.

4.Reading books, magazines, and newspapers is a good way to widen our \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_so read as much as you can.

5.Don’t laught at your friends’ weak or bad points because this may \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ them a lot; instead, try to help and encourage them more.

6.This morning, the traffic was terrible, so I couldn’t be at school

and I was late for school.

7.Tony, please put away your when you finish your studying. Look at your table. What a mess!

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TỪ VỰNG 5 **1. journey** | n | hành trình |
| **2. discover discovery** | v  n | khám phá  sự khám phá |
| **3. a planet** | n | hành tinh |
| **4. a system** | n | hệ thống |
| **5. the Amazon jungle** | n | rừng Amazon |
| **6. content** | n | nội dung |
| **7. the universe** | n | vũ trụ |
| **8. the same time (as sth/sb)** | n | cùng lúc (với cgđ/ ai đó) |
| **9. habits** | n | thói quen |
| **10. compare (with/ to sb (sth))**  **comparison** | v  n | so sánh (với ai đó (cái gì đó))  sự so sánh |

### Hoàn thành những chỗ trống với những từ thích hợp để hoàn thành câu

1. There are nine in the Solar System such as Mercury, Venus, Earth, Mars, etc. Can you name the others?
2. The science program called ‘Journey to Jupiter’ will make you interested when

strange facts about this planet in our Solar System.

1. We should have a good in learning because it will help us to study better, do things more quickly, and easily gain success in the future.
2. My father takes me to school every day because he doesn’t go to work at

as me.

1. When buying a grammar book, I usually look at the table of

in the last pages to know what there are in it.

1. **A:** Have you ever been to ?

**B:** Not yet. What about you?

1. Be confident and be yourselves. Don’t try to what you have

with what others have, but try harder. I believe you’ll get success someday.

1. The of Sơn Đong Caves, the world’s largest caves in Vietnam, has brought about more chances for Vietnam’s tourism.
2. The to Phú Quốc Island took us about four hours, but in contrast everything was fantastic and comfortable.
3. Tony, do you know when and how the began?
4. My brother is very curious. He always wants to everythig

around him. He likes to spend his free time reading about famous discoveries around the world.

systems like this in the **15**. The planet that is near the earth is Mars. The total **16** from our planet – the Earth – to it takes between 150 to 300 days depending on the speed of the launch. **17,** Henry’s group is finding facts and information about the **18.** Let’s see what they will introduce to us next week. See you then.